

Tên:

Từ vựng & Ngữ pháp HW:

Lớp: S2...

Nghe HW:

Ngày giao bài: Thứ ..., ngày .../....

Ngày nộp bài: Thứ ..., ngày .../....

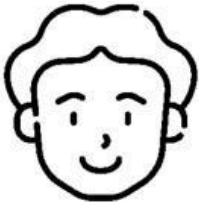
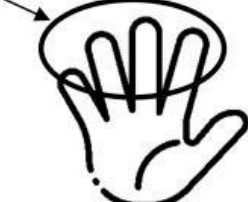
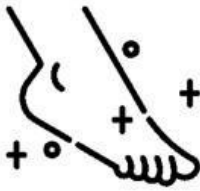
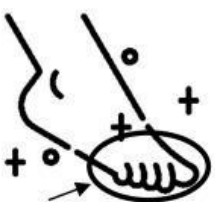


GE2 - Unit 6: All about bugs - Vocabulary 2 & Starters Speaking

A. THEORY

I. VOCABULARY

❖ Body parts (Các bộ phận cơ thể)

			
head (n) đầu	nose (n) mũi	tummy (n) bụng	arm (n) cánh tay
			
hand (n) bàn tay	fingers (n) các ngón tay	foot (n) bàn chân	toes (n) các ngón chân

❖ HOMEWORK

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	feet (n)	những bàn chân	3	bounce (v)	nảy (bóng)
2	bookcase (n)	tủ sách, kệ sách	4	kick (v)	đá

***Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi (áp dụng cho phần Vocabulary và Extra vocabulary).

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (20 questions)

Exercise 1. Look and unscramble the letters. (Nhìn và sắp xếp lại các chữ cái.)



O. o - t - f - o

→ foot



1. r - m - a

→



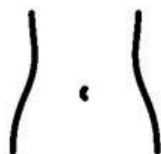
2. s - n - e - o

→



3. d - a - h - n

→



4. m - y - m - u - t

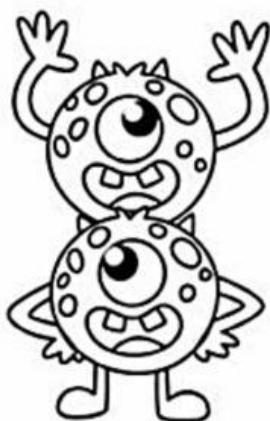
→



5. e - f - i - g - n - r - s

→

Exercise 2. Look, read and circle the correct answers. (Nhìn, đọc và khoanh tròn đáp án đúng.)



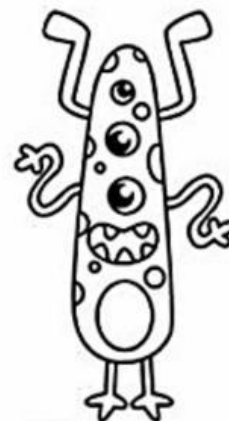
Monster A



Monster B



Monster C



Monster D

0. The monster A has two big feet and four arms / noses.

1. The monster A has two **toes** / heads.

2. The monster B has two **heads** / feet.

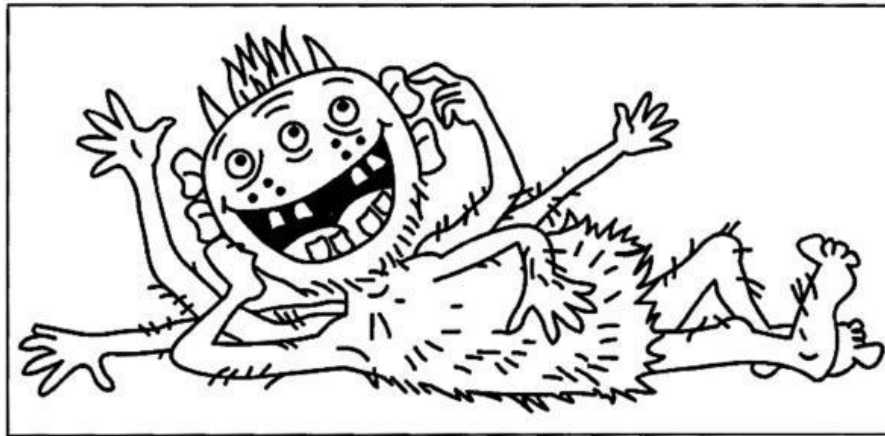
3. The monster C has one big eye and two small **noses** / eyes.

4. The monster C has a small mouth and six **feet** / fingers.

5. The monster D has a big mouth and six **toes** / arms.

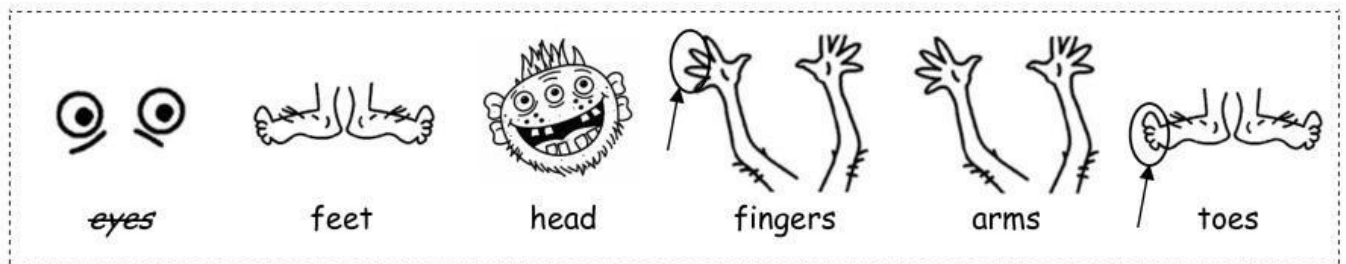
Exercise 3. Look, read and write. (Nhìn, đọc và viết.)

A monster



I've got three (0) eyes. I've got a big (1) I've got six (2) I've got two (3) I've got eight (4) I've got more than twenty-four (5)

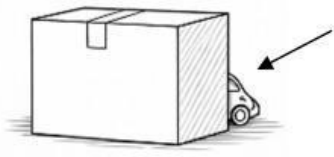
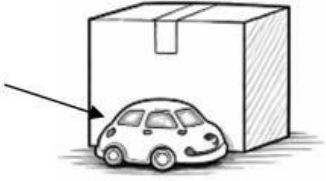
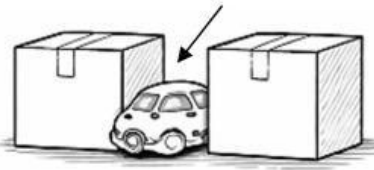
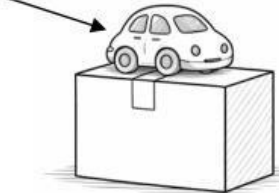
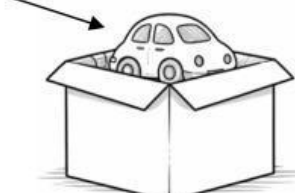
Who am I? I'm a monster!



Exercise 4. Use the words below to write the correct preposition for each picture.

(Sử dụng các từ dưới đây để viết giới từ đúng cho mỗi bức tranh.)

under in front of in on between behind

 0. <u>under</u>	 1.	 2.
 3.	 4.	 5.

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE (5 questions)

Các con nghe bài ở link hoặc code sau:

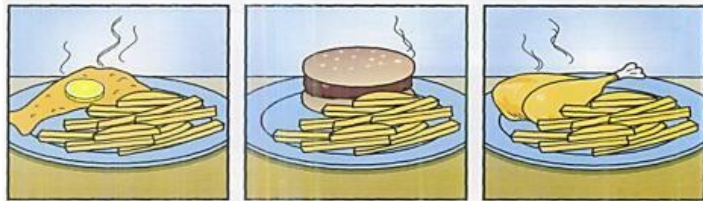
https://soundcloud.com/ms-chi-english/s2_w23_homework_starters-part-3

STARTERS PART 3

Listen and tick (✓) the box.



0. Which is Kim's lunch?



A ☒

B ☐

C ☐

1. Where's Ben's watch?



A ☐

B ☐

C ☐

2. What's the baby doing?



A ☐

B ☐

C ☐

3. Which is Sue's grandmother?



A ☐

B ☐

C ☐

4. Which is Ann's favourite drawing?



A ☐

B ☐

C ☐

5. What's Tom doing?



A ☐

B ☐

C ☐